TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 520/2024/DS-PT
Ngày: 24 - 9 - 2024
V/v "*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Nguyễn Chí Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 263/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng 8 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3339/2024/QĐ-PT ngày 23/8/2024. Quyết định hoãn phiên tòa số 3603/2024/QĐ-PT ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Đỗ Minh V, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà Lê Thị Ngọc C, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số C, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số C, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Từ Thị L, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Bà Huỳnh Thị Kiều L1, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

6. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số C, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông Phan Tuấn A, sinh năm 1998. Địa chỉ: Số A, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre; (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/9/2024) (có mặt).

- *Bị đơn:* Công ty TNHH T2 (trước đây là Công ty Cổ phần T3). Địa chỉ: Số B, ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị N – Giám đốc. Địa chỉ: Số A, đường số B, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N: Bà Trương Thị T, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số D, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre; (Theo văn bản ủy quyền ngày 22/7/2024) (có măt)

Người kháng cáo: Công ty TNHH T2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty Cổ phần T3 (hiện nay là Công ty TNHH T2) đã ký kết hợp đồng kinh tế với các tiểu thương trong đó có ông V, bà L2, bà Kiều L1, ông H, bà L, bà C để cho thuê các quầy sạp tại Chợ M. Cụ thể:

- Ngày 02/8/2012, ông Đỗ Minh V ký hợp đồng kinh tế về việc thuê sạp chợ mới Quới Sơn số 214/HĐKT-DN để thuê quầy sạp số 66, 67, 69 với diện tích 21m^2 chiều ngang 3,9 mét, chiều rộng 5,1m để kinh doanh trong thời gian là 10 năm với số tiền thuê là 105.000.000 đồng từ ngày 13/01/2012 đến 13/01/2022.

- Ngày 21/7/2012, bà Nguyễn Thị L2 ký hợp đồng kinh tế về việc thuê sạp chợ mới Quới Sơn số 208/HĐKT-DN để thuê quầy sạp số 39, 40, 41 với diện tích 21m^2

chiều ngang 3,9 mét, chiều rộng 5,1m để kinh doanh trong thời gian là 10 năm với số tiền thuê là 100.000.000 đồng từ ngày 13/01/2012 đến 13/01/2022.

- Ngày 18/9/2012, bà Huỳnh Thị Kiều L1 ký hợp đồng kinh tế về việc thuê sạp chợ mới Quới Sơn số 198/HĐKT-DN để thuê quầy sạp số 70, 71, 72 với diện tích 21m^2 chiều ngang 5.1 mét, chiều rộng 3.9 m để kinh doanh trong thời gian là 10 năm với số tiền thuê là 105.000.000 đồng từ ngày 16/8/2012 đến 16/8/2022.

- Ngày 18/8/2012, ông Huỳnh Văn H ký hợp đồng kinh tế về việc thuê sạp chợ mới Quới Sơn số 217/HĐKT-DN để thuê quầy sạp số 33, 34, 35 với diện tích 21m^2 chiều ngang 3,9 mét, chiều rộng 5,1m để kinh doanh trong thời gian là 10 năm với số tiền thuê là 105.000.000 đồng từ ngày 16/8/2012 đến 16/8/2022.

- Ngày 28/7/2012, bà Từ Thị Lê k hợp đồng kinh tế về việc thuê sạp chợ mới Quới Sơn số 212/HĐKT-DN để thuê quầy sạp số 36, 37, 38 với diện tích 21m^2 chiều ngang 3,9 mét, chiều rộng 5,1m để kinh doanh trong thời gian là 10 năm với số tiền thuê là 105.000.000 đồng từ ngày 13/01/2012 đến 13/01/2022.

- Ngày 09/7/2012, bà Lê Thị Ngọc C ký hợp đồng kinh tế về việc thuê sạp chợ mới Quới Sơn số 201/HĐKT-DN để thuê quầy sạp số 48, 49, 50 với diện tích 21m^2 chiều ngang 3,9 mét, chiều rộng 5,1m để kinh doanh trong thời gian là 10 năm với số tiền thuê là 105.000.000 đồng từ ngày 13/01/2012 đến 13/01/2022.

Công ty đã giao các sạp cho ông V, bà L1, bà Kiều L1, ông H, bà L, bà C quản lý sử dụng. Bà C đã thanh toán tiền đặt cọc là 50.000.000 đồng; bà L đã thanh toán tiền đặt cọc là 80.000.0000 đồng; ông H đã thanh toán tiền đặt cọc là 105.000.000 đồng; bà Kiều L1 đã thanh toán tiền đặt cọc là 105.000.000 đồng; bà L1 đã thanh toán tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng; ông Đỗ Minh V đã thanh toán tiền đặt cọc là 105.000.000 đồng; số tiền còn lại sẽ thanh toán khi công ty có văn bản bàn giao quầy, sạp 15 ngày.

Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại Công ty không có văn bản bàn giao quầy sạp và không yêu cầu ông V, bà L1, bà Kiều L1, ông H, bà L, bà C giao tiền còn lại. Các quầy sạp không hoạt động được do không có khách, không có hệ thống điện, nước. Ông V, bà L1, bà Kiều L1, ông H, bà L, bà C cũng đã nhiều lần liên hệ công ty nhưng không được giải quyết.

Yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn cụ thể như sau:

- Ông Đỗ Minh V, bà Nguyễn Thị L2, bà Huỳnh Thị Kiều L1, ông Huỳnh Văn H, bà Từ Thị L, bà Lê Thị Ngọc C yêu cầu chấm dứt hợp đồng ngày 02/8/2012 số 214/HĐKT-DN; Ngày 21/7/2012, số 208/HĐKT-DN ; Ngày 18/9/2012, số 198/HĐKT-DN; Ngày 18/8/2012, số 217/HĐKT-DN; Ngày 28/7/2012, số 212/HĐKT-DN; Ngày 09/7/2012, số 201/HĐKT-DN được ký kết giữa ông Đỗ Minh V, bà Nguyễn Thị L2, bà Huỳnh Thị Kiều L1, ông Huỳnh Văn H, bà Từ Thị L, bà Lê Thị Ngọc C với Công ty Cổ phần T3 (nay là Công ty TNHH T2).

- Đối với số tiền đặt cọc:

+ Yêu cầu Công ty Cổ phần T3 nay là Công ty TNHH T2 trả lại cho ông Đỗ Minh V số tiền đặt cọc là 105.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

+ Yêu cầu Công ty Cổ phần T3 nay là Công ty TNHH T2 trả lại cho bà Nguyễn Thị L2 số tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

+ Yêu cầu Công ty Cổ phần T3 nay là Công ty TNHH T2 trả lại cho bà Huỳnh Thị Kiều L1 số tiền đặt cọc là 105.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

+ Yêu cầu Công ty Cổ phần T3 nay là Công ty TNHH T2 trả lại cho ông Huỳnh Văn H số tiền đặt cọc là 105.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

+ Yêu cầu Công ty Cổ phần T3 nay là Công ty TNHH T2 trả lại cho bà Từ Thị Lê s tiền đặt cọc là 80.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

+ Yêu cầu Công ty Cổ phần T3 nay là Công ty TNHH T2 trả lại cho bà Lê Thị Ngọc C số tiền đặt cọc là 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo đơn giải trình, đơn phản tố, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ngày 10/6/2024, đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày:

Thống nhất về nội dung Công ty Cổ phần T3 có ký hợp đồng cho thuê sạp tại chợ mới Q đối với các nguyên đơn tại các ngày 02/8/2012 số 214/HĐKT-DN; Ngày 21/7/2012, số 208/HĐKT-DN; Ngày 18/9/2012, số 198/HĐKT-DN; Ngày 18/8/2012, số 217/HĐKT-DN; Ngày 28/7/2012, số 212/HĐKT-DN; Ngày 09/7/2012, số 201/HĐKT-DN. Sau đó Công ty T3 chuyển đổi thành Công ty TNHH T2.

Thống nhất số tiền đặt cọc mà ông Đỗ Minh V, bà Nguyễn Thị L2, bà Huỳnh Thị Kiều L1, ông Huỳnh Văn H, bà Từ Thị L, bà Lê Thị Ngọc C đã thanh toán cho Công ty.

Tuy nhiên, đối với yêu cầu của các nguyên đơn, Công ty Đ tuyên bố chấm dứt các hợp đồng kinh tế về việc thuê sạp chợ mới Q; Công ty không đồng ý trả lại tiền cọc, vì các nguyên đơn đã vi phạm tại Điều 4 của hợp đồng về việc các nguyên đơn không thực hiện việc thanh toán tiền hoa chi cho Công ty. Công ty TNHH T2 có yêu cầu phản tố về việc:

- Yêu cầu ông Đỗ Minh V thanh toán số tiền hoa chi còn nợ là 180.726.000 đồng.

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị L2 ký thanh toán số tiền hoa chi còn nợ là 180.726.000 đồng.

- Yêu cầu bà Huỳnh Thị Kiều L1 thanh toán số tiền hoa chi còn nợ là 180.726.000 đồng.

- Yêu cầu ông Huỳnh Văn H thanh toán số tiền hoa chi còn nợ là 180.726.000 đồng.

- Yêu cầu bà Từ Thị L thanh toán số tiền hoa chi còn nợ là 180.726.000 đồng.

- Yêu cầu bà Lê Thị Ngọc C thanh toán số tiền hoa chi còn nợ là 180.726.000 đồng.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ:

- Điều 92; 328; 385; 398; 401; 422; 429; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 203 Luật Doanh nghiệp;

- Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 74; Điều 91; Điều 92; Điều 147; khoản 1 Điều 273; Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Minh V, bà Nguyễn Thị L2, bà Huỳnh Thị Kiều L1, ông Huỳnh Văn H, bà Từ Thị L, bà Lê Thị Ngọc C đối với Công ty Cổ phần T3 nay là Công ty TNHH T2.

- Tuyên bố chấm dứt hợp đồng ngày 02/8/2012 số 214/HĐKT-DN; Ngày 21/7/2012, số 208/HĐKT-DN; Ngày 18/9/2012, số 198/HĐKT-DN; Ngày 18/8/2012, số 217/HĐKT-DN; Ngày 28/7/2012, số 212/HĐKT-DN; Ngày 09/7/2012, số 201/HĐKT-DN được ký kết giữa ông Đỗ Minh V, bà Nguyễn Thị L2, bà Huỳnh Thị Kiều L1, ông Huỳnh Văn H, bà Từ Thị L, bà Lê Thị Ngọc C với Công ty Cổ phần T3 nay là Công ty TNHH T2;

- Buộc Công ty TNHH T2 trả lại cho:

+ Ông Đỗ Minh V số tiền đặt cọc là 105.000.000 (Một trăm lẻ năm triệu) đồng;

+ Bà Nguyễn Thị L2 số tiền đặt cọc là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng;

+ Bà Huỳnh Thị Kiều L1 số tiền đặt cọc là 105.000.000 (Một trăm lẻ năm triệu) đồng;

+ Ông Huỳnh Văn H số tiền đặt cọc là 105.000.000 (Một trăm lẻ năm triệu) đồng;

+ Bà Từ Thị Lê số tiền đặt cọc là 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng;

+ Bà Lê Thị Ngọc C số tiền đặt cọc là 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng;

Ghi nhận ông Đỗ Minh V, bà Nguyễn Thị L2, bà Huỳnh Thị Kiều L1, ông Huỳnh Văn H, bà Từ Thị L, bà Lê Thị Ngọc C không yêu cầu tính lãi.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.

2. Không xem xét yêu cầu của Công ty TNHH T2 về việc yêu cầu các nguyên đơn bàn giao lại các sạp chợ đã thuê đồng thời trả số tiền hoa chi còn nợ trong vụ án này. Công ty TNHH T2 được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/7/2024, bà Nguyễn Thị N là người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý trả lại số tiền như bản án đã tuyên cho tiểu thương là các nguyên đơn vì trước đây Công ty T3 do ông Huỳnh Hữu L3 làm Giám đốc và Lê Minh T1 là Kế toán ký nhận tiền của tiểu thương. Đến khi Công ty T3 sang lại cho Công ty T2 thì không có bàn giao hợp đồng của 06 tiểu thương trên cho Công ty T2.

Công ty T2 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Buộc ông Huỳnh Hữu L3 và ông Lê Minh T1 là người có liên quan trong vụ án, là người trực tiếp nhận tiền của 06 tiểu thương trên thì phải có trách nhiệm trả cho 06 tiểu thương gồm Đỗ Minh V, Lê Thị Ngọc C, Huỳnh Văn H, Từ Thị L, Huỳnh Thị Kiều L1 và Nguyễn Thị L2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn.

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T2; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T2, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về tố tụng: Bị đơn Công ty TNHH T2 (do bà Nguyễn Thị N là người đại diện theo pháp luật) kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn: Căn cứ Giấy xác nhận tình trạng hoạt động số 159/ĐKKD ngày 02/11/2023 của Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B và Công văn số 107/ĐKKD ngày 17/6/2024 của Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp thể hiện Công ty Cổ phần T3 đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp với thông tin doanh nghiệp hiện nay là Công ty TNHH T2, loại hình Công ty TNHH một thành viên; chủ sở hữu và đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị N. Theo quy định tại khoản 4 Điều 203 Luật Doanh nghiệp quy định về Chuyển đổi Công ty cổ phần T có nội dung: *"Công ty chuyển đổi đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi*". Như vậy, Công ty TNHH T2 phải thực hiện các nghĩa vụ của Công ty Cổ phần T3. Công ty TNHH T2 do bà Nguyễn Thị N là đại diện theo pháp luật kháng cáo không đồng ý trả lại tiền đặt cọc cho các nguyên đơn vì cho rằng ông Huỳnh Hữu L3 và ông Lê Minh T1 là người tiếp nhận tiền đặt cọc của 06 tiểu thương là các nguyên đơn nêu trên thì phải có trách nhiệm trả cho các nguyên đơn. Tuy nhiên Công ty TNHH T2 có chủ sở hữu và đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị N không phải là ông L3 hay ông T1. Hơn nữa các nguyên đơn khởi kiện đối với Công ty TNHH T2 không phải khởi kiện đối với các cá nhân. Mặt khác quá trình giải quyết vụ án, tại phiên hòa giải ngày 25/12/2023 phía bị đơn có trình bày đồng ý chấm dứt hợp đồng ngày 02/8/2012 số 214/HĐKT-DN; Ngày 21/7/2012, số 208/HĐKT-DN; Ngày 18/9/2012, số 198/HĐKT-DN; Ngày 18/8/2012, số 217/HĐKT-DN; Ngày 28/7/2012, số 212/HĐKT-DN; Ngày 09/7/2012, số 201/HĐKT-DN được ký kết giữa ông Đỗ Minh V, bà Nguyễn Thị L2, bà Huỳnh Thị Kiều L1, ông Huỳnh Văn H, bà Từ Thị L, bà Lê Thị Ngọc C với Công ty Cổ phần T3 nay là Công ty TNHH

T2; bị đơn chỉ đồng ý trả lại cho nguyên đơn 50% tiền đặt cọc đã nhận, nội dung này được người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, buộc bị đơn là Công ty TNHH T2 phải trả lại cho các nguyên đơn số tiền đặt cọc theo bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm nên kháng cáo của bị đơn không có cơ sở để chấp nhận.

[2] Từ những phân tích trên, nhận thấy bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T2 (do bà Nguyễn Thị N là đại diện theo pháp luật). Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn Công ty TNHH T2 (do bà Nguyễn Thị N là đại diện theo pháp luật) phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T2 (do bà Nguyễn Thị N là đại diện theo pháp luật).

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 57/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ: Điều 92; 328; 385; 398; 401; 422; 429; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 203 Luật Doanh nghiệp; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 74; Điều 91; Điều 92; Điều 147; khoản 1 Điều 273; Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Minh V, bà Nguyễn Thị L2, bà Huỳnh Thị Kiều L1, ông Huỳnh Văn H, bà Từ Thị L, bà Lê Thị Ngọc C đối với Công ty Cổ phần T3 (nay là Công ty TNHH T2).

2. Tuyên bố chấm dứt hợp đồng ngày 02/8/2012 số 214/HĐKT-DN; Ngày 21/7/2012, số 208/HĐKT-DN; Ngày 18/9/2012, số 198/HĐKT-DN; Ngày 18/8/2012, số 217/HĐKT-DN; Ngày 28/7/2012, số 212/HĐKT-DN; Ngày 09/7/2012, số 201/HĐKT-DN được ký kết giữa ông Đỗ Minh V, bà Nguyễn Thị L2, bà Huỳnh Thị Kiều L1, ông Huỳnh Văn H, bà Từ Thị L, bà Lê Thị Ngọc C với Công ty Cổ phần T3 (nay là Công ty TNHH T2).

3. Buộc Công ty TNHH T2 (do bà Nguyễn Thị N là đại diện theo pháp luật) trả lại cho:

- Ông Đỗ Minh V số tiền đặt cọc là 105.000.000 (Một trăm lẻ năm triệu) đồng;
- Bà Nguyễn Thị L2 số tiền đặt cọc là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng;
- Bà Huỳnh Thị Kiều L1 số tiền đặt cọc là 105.000.000 (Một trăm lẻ năm triệu) đồng;
- Ông Huỳnh Văn H số tiền đặt cọc là 105.000.000 (Một trăm lẻ năm triệu) đồng;
- Bà Từ Thị Lê số tiền đặt cọc là 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng;
- Bà Lê Thị Ngọc C số tiền đặt cọc là 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng;

4. Ghi nhận ông Đỗ Minh V, bà Nguyễn Thị L2, bà Huỳnh Thị Kiều L1, ông Huỳnh Văn H, bà Từ Thị L, bà Lê Thị Ngọc C không yêu cầu tính lãi.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.

5. Không xem xét yêu cầu của Công ty TNHH T2 về việc yêu cầu các nguyên đơn bàn giao lại các sạp chợ đã thuê đồng thời trả số tiền hoa chi còn nợ trong vụ án

này. Công ty TNHH T2 được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo định của pháp luật tố tụng dân sự.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Công ty TNHH T2 (do bà Nguyễn Thị N là đại diện theo pháp luật) phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch là 1.800.000 (Một triệu tám trăm nghìn đồng).

6.2. Công ty TNHH T2 (do bà Nguyễn Thị N là đại diện theo pháp luật) phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 27.250.000 (Hai mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

6.3. Hoàn trả lại cho ông Đỗ Minh V số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001681 ngày 06/12/2023 và 2.625.000 (Hai triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001682 ngày 06/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

6.4. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L2 số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001675 ngày 06/12/2023 và 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001676 ngày 06/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

6.5. Hoàn trả lại cho bà Từ Thị Lê s tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001677 ngày 06/12/2023 và 2.000.000 (Hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0001678 ngày 06/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

6.6. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Ngọc C số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001680 ngày 06/12/2023 và 1.250.000 (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001679 ngày 06/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn Công ty TNHH T2 (do bà Nguyễn Thị N là đại diện theo pháp luật) phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000726 ngày 22/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bị đơn đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Châu Thành (1b);
- Chi cục THADS huyện Châu Thành (1b);
- Các đương sự (7b);
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre (2b);
- Lưu hồ sơ vụ án (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Ngọt